

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	6 – 33
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, trước đây là Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang - một doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 472033000244 lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1995, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất ngày 18 tháng 9 năm 2007 chuyển từ Công ty TNHH Công nghiệp Tung Kuang sang Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang, Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi từ lần thứ hai đến lần thứ sáu do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp.

Thời gian hoạt động của Công ty là 50 (năm mươi) năm kể từ ngày 05 tháng 4 năm 1995.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **243.799.460.000 đồng**.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào khác làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cấp phép.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có các Chi nhánh hạch toán độc lập như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Công ty có một Công ty con là Công ty TNHH Tung Yang, đặt trụ sở tại tỉnh Hải Dương, với tỷ lệ vốn chiếm 100%.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 33).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Cheng Min	Chủ tịch
Ông Ma Chia Lung	Phó Chủ tịch
Ông Tsan Hsun Lin	Phó Chủ tịch
Ông Hsu Chih Cheng	Ủy viên
Ông Chan Chun Shung	Ủy viên
Ông Ma Tao Hsin	Ủy viên
Ông Liu Chien Hung	Ủy viên
Ông Liu Chien Lin	Ủy viên
Ông Liu Chen Chin	Ủy viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Liu Chien Hung	Tổng Giám đốc
Ông Hsu Chih Cheng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Liu Chien Lin	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Nguyễn Thị Hạnh	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đồng Nai, ngày ... tháng ... năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Liu Chien Hung

Số : .../2014/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang được lập ngày 06 tháng 3 năm 2014 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 2014

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Giám đốc**

Kiểm toán viên

Bùi Ngọc Vương
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0941-2013-152-1

Bùi Ngọc Hà
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0662-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		541.266.068.346	474.526.187.616
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		108.615.217.135	137.280.671.051
1.	Tiền	111	V.01	57.148.978.845	29.247.158.305
2.	Các khoản tương đương tiền	112		51.466.238.290	108.033.512.746
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		43.000.000.000	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	43.000.000.000	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		157.243.399.895	168.936.711.117
1.	Phải thu khách hàng	131		150.173.247.718	154.919.886.362
2.	Trả trước cho người bán	132		4.424.272.585	10.774.645.751
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.723.692.541	4.105.578.239
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.077.812.949)	(863.399.235)
IV.	Hàng tồn kho	140		198.816.445.867	150.096.194.538
1.	Hàng tồn kho	141	V.04	199.071.501.180	150.164.945.103
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.05	(255.055.313)	(68.750.565)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		33.591.005.449	18.212.610.910
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		13.696.761.450	8.573.575.847
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		16.171.502.238	7.805.628.075
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	1.286.149.745	1.269.822.020
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	2.436.592.016	563.584.968

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		149.966.148.202	168.794.510.699
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		135.738.885.470	158.142.082.595
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	133.028.082.970	158.055.062.095
	- Nguyên giá	222		483.538.853.496	488.185.559.040
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(350.510.770.526)	(330.130.496.945)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.09	64.802.500	87.020.500
	- Nguyên giá	228		279.952.919	293.369.299
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(215.150.419)	(206.348.799)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	2.646.000.000	-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		14.227.262.732	10.652.428.104
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	14.227.262.732	10.652.428.104
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		691.232.216.548	643.320.698.315

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		366.425.806.705	382.964.831.300
I.	Nợ ngắn hạn	310		303.197.806.705	374.641.631.300
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	192.492.692.515	274.734.507.614
2.	Phải trả người bán	312		65.293.012.227	72.750.165.042
3.	Người mua trả tiền trước	313		20.274.899.807	3.839.653.895
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	4.492.879.549	7.322.074.653
5.	Phải trả người lao động	315		7.166.415.748	5.525.065.162
6.	Chi phí phải trả	316	V.14	7.934.226.821	5.621.353.278
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	1.912.753.081	1.008.456.240
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.630.926.957	3.840.355.416
II.	Nợ dài hạn	330		63.228.000.000	8.323.200.000
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.16	63.228.000.000	8.323.200.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		324.806.409.843	260.355.867.015
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	324.806.409.843	260.355.867.015
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		243.799.460.000	243.799.460.000
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		15.908.605.064	15.908.605.064
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		5.783.883.110	5.783.883.110
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5.783.883.110	5.783.883.110
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		53.530.578.559	(10.919.964.269)
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C.	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		691.232.216.548	643.320.698.315

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		3.046.094.556	1.141.651.069
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		1.407.919.626	598.775.500
5.	Ngoại tệ các loại + USD		274.528	501.069
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Nai, ngày 06 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.030.887.761.411	890.191.896.167
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.030.887.761.411	890.191.896.167
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	895.285.167.716	824.865.215.132
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		135.602.593.695	65.326.681.035
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	5.229.455.828	3.111.172.626
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	15.417.190.962	14.583.079.686
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.498.662.069</i>	<i>12.577.921.809</i>
8. Chi phí bán hàng	24		8.999.925.414	8.558.665.942
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		41.821.617.261	41.128.562.392
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		74.593.315.886	4.167.545.642
11. Thu nhập khác	31	VI.05	4.224.804.474	5.660.826.275
12. Chi phí khác	32	VI.06	5.480.779.555	4.975.522.998
13. Lợi nhuận khác	40		(1.255.975.081)	685.303.277
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		73.337.340.805	4.852.848.918
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	8.886.797.977	3.437.594.736
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		64.450.542.828	1.415.254.182
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	62		64.450.542.828	1.415.254.182
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	2.644	58

Đồng Nai, ngày 06 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		73.337.340.805	4.852.848.918
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		28.088.197.904	31.800.091.495
-	Các khoản dự phòng	03		400.718.462	(46.145.397)
-	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		90.230.561	(366.614.324)
-	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.965.893.164)	(2.931.216.741)
-	Chi phí lãi vay	06		10.498.662.069	12.577.921.809
3.	Lợi nhuận (lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		108.449.256.637	45.886.885.760
-	Tăng giảm các khoản phải thu	09		83.692.756.676	66.759.676.237
-	Tăng giảm hàng tồn kho	10		(77.438.759.242)	68.894.582.913
-	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(46.406.175.628)	(46.703.743.201)
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12		(7.827.986.550)	3.923.681.787
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(8.523.294.826)	(8.796.318.771)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.837.956.830)	(2.293.904.451)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(25.171.210)	(105.621.535)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.082.669.027	127.565.238.740
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6.457.695.668)	(5.544.913.925)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		136.363.636	2.113.945.454
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(43.000.000.000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.869.110.411	1.651.427.572
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(45.452.221.621)	(1.779.540.899)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		429.701.405.723	461.345.387.499
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(456.997.711.467)	(478.109.448.250)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.296.305.744)	(16.764.060.751)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(28.665.858.338)	109.021.637.090
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		137.280.671.051	28.225.565.039
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		404.422	33.468.922
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		108.615.217.135	137.280.671.051

Đồng Nai, ngày 06 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

- Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm;
- Sản xuất các phụ kiện để phục vụ lắp đặt các sản phẩm bằng nhôm (gioăng cao su, bánh xe trượt bằng nhựa, tay nắm khóa, bản lề cửa);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực y tế (gậy nhôm cho người tàn tật, xe lăn, giường bệnh viện, tủ thuốc);
- Các sản phẩm và phụ kiện bằng nhôm dùng trong lĩnh vực thể dục thể thao (xe tập thể dục đa năng, xe đạp nhôm, vợt tennis và các thiết bị khác);
- Xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện);
- Sản xuất nhôm tấm và nhôm phức hợp dùng trong lĩnh vực xây dựng.

04. Các Chi nhánh hạch toán độc lập và phụ thuộc của Công ty

Các Chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại Hải Dương;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang tại huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai.

05. Thông tin về Công ty con

Tên và địa chỉ Công ty con	Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (VND)	Tỷ lệ góp vốn thực tế và quyền biểu quyết của Công ty mẹ tại ngày cuối năm			
		Giá trị vốn của Công ty con (VND)	Giá trị vốn của Công ty mẹ tại Công ty con (VND)	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
<i>Công ty TNHH Tung Yang</i> Xã Cẩm Phúc, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.	14.279.485.000	14.279.485.000	14.279.485.000	100%	100%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

02. Cơ sở hợp nhất

Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch

phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
- Phần mềm máy tính	5 năm

Từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ cho nhiều năm tài chính;
- Chi phí san lấp mặt bằng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Công ty mẹ được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đối với Văn phòng Công ty tại Khu Công nghiệp Biên Hoà II, tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Văn phòng Công ty là 15% tính đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Đối với Chi nhánh Công ty tại tỉnh Hải Dương:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm tính đến hết ngày 10 tháng 6 năm 2013 và bằng 25% trên thu nhập chịu thuế kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2013 đến hết ngày 05 tháng 4 năm 2045.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2006 là năm đầu tiên Chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

Đối với Chi nhánh Công ty tại huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh là 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2007) và trong các năm tiếp theo áp dụng theo quy định hiện hành.

Chi nhánh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Năm 2010 là năm đầu tiên chi nhánh có thu nhập chịu thuế.

Công ty con (Công ty TNHH Tung Yang) được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm là 10% áp dụng trong suốt thời gian thực hiện dự án.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền mặt	204.939.301	369.308.776
- Tiền gửi ngân hàng	56.944.039.544	28.877.849.529
Cộng	<u>57.148.978.845</u>	<u>29.247.158.305</u>

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	43.000.000.000	-
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	-	-
Cộng	<u>43.000.000.000</u>	<u>-</u>

03. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Phải thu khác	3.723.692.541	4.105.578.239
+ Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	1.540.142.543	1.921.532.255
+ Dự thu lãi tiền gửi	545.206.291	396.751.461
+ Thuế nhập khẩu chưa được hoàn	1.320.021.595	1.516.831.889
+ Phải thu khác	318.322.112	270.462.634
Cộng	<u>3.723.692.541</u>	<u>4.105.578.239</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

04. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi đường	-	4.882.371.711
- Nguyên liệu, vật liệu	95.965.360.613	40.775.924.625
- Công cụ, dụng cụ	487.262.749	419.812.976
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	66.410.718.413	59.843.374.134
- Thành phẩm	36.017.965.904	44.057.438.369
- Hàng hoá	190.193.501	186.023.288
- Hàng gửi đi bán	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	<u>199.071.501.180</u>	<u>150.164.945.103</u>

05. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	(255.055.313)	(68.750.565)
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi đi bán	-	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
Cộng	<u>(255.055.313)</u>	<u>(68.750.565)</u>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	68.750.565	343.556.781
Trích lập dự phòng bổ sung	186.304.748	-
Hoàn nhập dự phòng	-	(274.806.216)
Số cuối năm	<u>255.055.313</u>	<u>68.750.565</u>

06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế GTGT đầu ra nộp thừa	-	1.909.110
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	53.650.322	51.741.212
- Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.216.171.698	1.216.171.698
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	<u>1.286.149.745</u>	<u>1.269.822.020</u>

07. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tạm ứng	402.592.016	485.700.528,00
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.034.000.000	77.884.440
Cộng	<u>2.436.592.016</u>	<u>563.584.968</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>123.752.140.246</i>	<i>351.193.251.421</i>	<i>9.190.476.598</i>	<i>4.049.690.775</i>	<i>488.185.559.040</i>
- Mua trong năm	527.272.727	2.626.822.948	1.010.116.091	127.433.519	4.291.645.285
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Phân loại lại tài sản	(6.200.000.000)	6.200.000.000	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.014.068.460)	(301.521.709)	-	(3.315.590.169)
- Điều chỉnh giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(670.618.453)	(3.622.304.502)	(110.079.210)	(1.219.758.495)	(5.622.760.660)
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>117.408.794.520</i>	<i>353.383.701.407</i>	<i>9.788.991.770</i>	<i>2.957.365.799</i>	<i>483.538.853.496</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>45.291.526.617</i>	<i>274.940.054.316</i>	<i>6.022.568.394</i>	<i>3.876.347.618</i>	<i>330.130.496.945</i>
- Khấu hao trong năm	5.212.666.564	22.000.176.314	803.013.626	48.312.565	28.064.169.069
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.826.032.747)	(301.521.809)	-	(3.127.554.556)
- Điều chỉnh giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(372.763.791)	(2.951.512.645)	(100.166.714)	(1.131.897.782)	(4.556.340.932)
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>50.131.429.390</i>	<i>291.162.685.238</i>	<i>6.423.893.497</i>	<i>2.792.762.401</i>	<i>350.510.770.526</i>
III. Giá trị còn lại					
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>78.460.613.629</i>	<i>76.253.197.105</i>	<i>3.167.908.204</i>	<i>173.343.157</i>	<i>158.055.062.095</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>67.277.365.130</i>	<i>62.221.016.169</i>	<i>3.365.098.273</i>	<i>164.603.398</i>	<i>133.028.082.970</i>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 187.225.039.971 đồng.

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	293.369.299	293.369.299
- Mua trong năm	21.730.000	21.730.000
- Giảm khác	(35.146.380)	(35.146.380)
<i>Số dư cuối năm</i>	279.952.919	279.952.919
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	206.348.799	206.348.799
- Khấu hao trong năm	24.028.835	24.028.835
- Giảm khác	(15.227.215)	(15.227.215)
<i>Số dư cuối năm</i>	215.150.419	215.150.419
III. Giá trị còn lại		
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	87.020.500	87.020.500
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	64.802.500	64.802.500

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Công trình xưởng lò luyện tại Nhơn Trạch	2.646.000.000	-
Cộng	2.646.000.000	-

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng	10.026.739.307	6.295.313.608
- Chi phí san lấp mặt bằng	4.082.894.765	4.187.584.375
- Chi phí sửa chữa	117.628.660	169.530.121
Cộng	14.227.262.732	10.652.428.104

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	192.492.692.515	274.734.507.614
- <i>Vay ngân hàng</i>	192.492.692.515	220.633.707.614
+ Ngân hàng Indovina	-	1.048.723.200
+ Ngân hàng ChinaTrust ^(a)	29.660.263.596	27.144.101.545
+ Ngân hàng Huanan ^(b)	34.175.054.774	36.550.284.534
+ Ngân hàng Taipei Fubon ^(c)	128.657.374.145	141.167.244.589
+ Ngân hàng ICBC ^(d)	-	14.723.353.746
- <i>Vay đối tượng khác</i>	-	54.100.800.000
+ Công ty TNHH Thương mại Samco	-	54.100.800.000
Cộng	192.492.692.515	274.734.507.614

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (a) Khoản vay Ngân hàng CHINATRUST để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, lãi suất trong năm là 3%/năm.
- (b) Khoản vay Ngân hàng HUANAN để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, lãi suất trong năm là 3%/năm.
- (c) Khoản vay Ngân hàng TAIPEIFUBON để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, lãi suất trong năm từ 2,99%/năm đến 3,17%/năm.
- (d) Khoản vay Ngân hàng ICBC để bổ sung nguồn vốn kinh doanh, lãi suất vay là 4%/năm.

Đơn vị tính: VND

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra trong nước	-	2.932.806.936
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	875.070.795
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.134.393.968	1.286.709.408
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.242.924.603	2.194.083.456
- Thuế thu nhập cá nhân	29.276.986	33.404.058
- Các loại thuế khác	-	-
Cộng	4.492.879.549	7.322.074.653

14. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lãi vay phải trả	7.266.300.746	5.290.933.503
- Chi phí khác	667.926.075	330.419.775
Cộng	7.934.226.821	5.621.353.278

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	14.889.035	8.361.860
- Bảo hiểm xã hội	51.358.732	164.184.103
- Bảo hiểm y tế	-	33.838.395
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	23.107.785
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.846.505.314	778.964.097
+ <i>Cổ tức phải trả các năm trước</i>	81.384.000	81.384.000
+ <i>Hàng tạm nhập</i>	1.079.965.700	-
+ <i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	685.155.614	697.580.097
Cộng	1.912.753.081	1.008.456.240

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

16. Vay và nợ dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- <i>Vay dài hạn</i>	63.228.000.000	8.323.200.000
+ Vay ngân hàng	-	-
+ Công ty TNHH Thương mại Samco	63.228.000.000	8.323.200.000
- <i>Nợ dài hạn</i>	-	-
Cộng	<u>63.228.000.000</u>	<u>8.323.200.000</u>

Chi tiết vay theo nguyên tệ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- USD		
+ Công ty TNHH Thương mại Samco	3.000.000	40.000

(*) Khoản vay Công ty TNHH Thương mại Samco để phục vụ sản xuất kinh doanh với lãi suất 6%/năm, thời hạn vay đến năm 2018 và được đảm bảo bằng tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	243.799.460.000	15.908.605.064	5.783.883.110	5.783.883.110	(12.335.218.451)	258.940.612.833
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.415.254.182	1.415.254.182
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	243.799.460.000	15.908.605.064	5.783.883.110	5.783.883.110	(10.919.964.269)	260.355.867.015
Số dư đầu năm nay						
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	64.450.542.828	64.450.542.828
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	243.799.460.000	15.908.605.064	5.783.883.110	5.783.883.110	53.530.578.559	324.806.409.843

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của Công ty Rich International L.L.C	185.365.920.000	185.365.920.000
Vốn góp của các Cổ đông khác	58.433.540.000	58.433.540.000
Cộng	<u>243.799.460.000</u>	<u>243.799.460.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	243.799.460.000	243.799.460.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	243.799.460.000	243.799.460.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.379.946	24.379.946
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.379.946	24.379.946
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.379.946	24.379.946
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Doanh thu bán hàng hóa	5.974.566.067	4.237.800.320
- Doanh thu bán thành phẩm	952.763.288.433	861.951.693.023
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.149.906.911	24.002.402.824
Cộng	<u>1.030.887.761.411</u>	<u>890.191.896.167</u>

02. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.777.392.199	3.363.039.058
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	836.783.896.395	813.922.159.163
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	53.537.574.374	7.854.823.127
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	186.304.748	(274.806.216)
Cộng	<u>895.285.167.716</u>	<u>824.865.215.132</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.017.565.241	2.048.179.033
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.211.890.587	696.379.269
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	366.614.324
Cộng	5.229.455.828	3.111.172.626

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	10.498.662.069	12.577.921.809
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.828.298.332	2.005.157.877
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	90.230.561	-
Cộng	15.417.190.962	14.583.079.686

05. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu thanh lý tài sản cố định	136.363.636	1.523.036.363
- Thu bán phế liệu	1.346.081.438	2.732.143.855
- Thu hoàn thuế nhập khẩu	228.898.455	-
- Thu nhập khác	2.513.460.945	1.405.646.057
Cộng	4.224.804.474	5.660.826.275

06. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	188.035.713	810.505.665
- Chi phạt hành chính	256.320.384	369.214.670
- Chi phí khác	5.036.423.458	3.795.802.663
Cộng	5.480.779.555	4.975.522.998

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.819.709.185	3.436.152.780
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	67.088.792	1.441.956
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.886.797.977	3.437.594.736

Đơn vị tính: VND

08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	64.450.542.828	1.415.254.182
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	64.450.542.828	1.415.254.182
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.379.946	24.379.946
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.644</u>	<u>58</u>

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	749.991.364.386	675.050.377.748
- Chi phí nhân công	62.640.948.306	46.087.248.862
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.088.197.904	31.800.091.495
- Phí sử dụng nhãn hiệu	7.959.621.029	10.018.938.081
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.731.128.986	57.002.710.696
- Chi phí khác bằng tiền	59.445.929.395	27.476.460.842
Cộng	<u>939.857.190.006</u>	<u>847.435.827.724</u>

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>
Mua tài sản bằng cách nhận nợ	501.679.617

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Ban điều hành		
Tiền lương và phụ cấp	1.261.990.800	1.060.225.600
Tiền phụ cấp	46.500.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giao dịch với bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty:

Bên liên quan

Công ty Bloomy International L.L.C

Mối quan hệ

Ông Liu Cheng Min là người đại diện theo pháp luật của Công ty Bloomy International L.L.C đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty Rich International L.L.C (Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tung Kuang).

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty Bloomy International L.L.C (*)		
Phí sử dụng nhãn hiệu	7.959.621.029	10.018.938.081

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Bloomy International L.L.C		
Phải trả người bán (phí sử dụng nhãn hiệu)	25.697.498.171	28.956.968.903
Cộng nợ phải trả	25.697.498.171	28.956.968.903

02. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính là:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất các sản phẩm nhôm ở dạng thanh nhôm, ống nhôm, lá nhôm, lưới nhôm, dây nhôm và thực hiện các dịch vụ thiết kế sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm bằng nhôm...
- Lĩnh vực 2: Thương mại.
- Lĩnh vực 3: Dịch vụ gia công, xử lý bề mặt các sản phẩm bằng kim loại nhôm (sơn tĩnh điện).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG

Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<u>Lĩnh vực 1</u>	<u>Lĩnh vực 2</u>	<u>Lĩnh vực 3</u>	<u>Cộng</u>
Năm nay				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	952.763.288.433	5.974.566.067	72.149.906.911	1.030.887.761.411
- Chi phí trực tiếp	836.970.201.143	4.777.392.199	53.537.574.374	895.285.167.716
- Chi phí phân bổ	56.385.769.941	353.582.586	4.269.925.281	61.009.277.809
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	59.407.317.349	843.591.282	14.342.407.256	74.593.315.886
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	12.060.006.868	61.528.921	936.693.638	13.058.229.426
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	48.919.349.171	241.674.384	3.679.161.865	52.840.185.421
Số dư cuối năm				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	538.464.136.482	3.376.588.495	40.776.274.436	582.616.999.413
- Tài sản không phân bổ				108.615.217.135
Tổng tài sản	538.464.136.482	3.376.588.495	40.776.274.436	691.232.216.548
- Nợ phải trả bộ phận	335.300.947.003	2.102.597.449	25.391.335.295	362.794.879.748
- Nợ phải trả không phân bổ				3.630.926.957
Tổng nợ phải trả	335.300.947.003	2.102.597.449	25.391.335.295	366.425.806.705

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Lĩnh vực 1	Lĩnh vực 2	Lĩnh vực 3	Cộng
Năm trước				
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	861.951.693.023	4.237.800.320	24.002.402.824	890.191.896.167
- Chi phí trực tiếp	813.647.352.947	3.363.039.058	7.854.823.127	824.865.215.132
- Chi phí phân bổ	59.218.939.785	291.150.936	1.649.044.673	61.159.135.394
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(10.914.599.710)	583.610.327	14.498.535.024	4.167.545.641
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	9.242.102.935	45.438.958	257.360.916	9.544.902.809
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	34.375.610.558	169.008.280	957.243.032	35.501.861.870
Số dư cuối năm trước				
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	489.986.552.468	2.409.027.311	13.644.447.486	506.040.027.264
- Tài sản không phân bổ				137.280.671.051
Tổng tài sản	489.986.552.468	2.409.027.311	13.644.447.486	643.320.698.315
- Nợ phải trả bộ phận	367.097.235.171	1.804.839.869	10.222.400.844	379.124.475.884
- Nợ phải trả không phân bổ				3.840.355.416
Tổng nợ phải trả	367.097.235.171	1.804.839.869	10.222.400.844	382.964.831.300

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Khu vực địa lý:

Công ty có các khu vực địa lý kinh doanh sau:

- Miền Bắc
- Miền Nam

	Miền Bắc	Miền Nam	Cộng
Năm nay			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	560.691.558.228	470.196.203.183	1.030.887.761.411
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	223.211.395.979	468.020.820.569	691.232.216.548
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	4.804.956.549	8.253.272.877	13.058.229.426
Năm trước			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	370.409.554.662	519.782.341.505	890.191.896.167
- Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	130.857.655.355	512.463.042.960	643.320.698.315
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	2.167.725.681	7.377.177.128	9.544.902.809

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TUNG KUANG
 Khu Công nghiệp Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.615.217.135	-	137.280.671.051	-	108.615.217.135	137.280.671.051
Phải thu khách hàng và phải thu khác	140.012.643.963	(1.077.812.949)	155.316.637.823	(863.399.235)	138.934.831.014	154.453.238.588
Đầu tư tài chính ngắn hạn	43.000.000.000	-	-	-	43.000.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	291.627.861.098	(1.077.812.949)	292.597.308.874	(863.399.235)	290.550.048.149	291.733.909.639

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	65.293.012.227	72.750.165.042	65.293.012.227	72.750.165.042
Vay và nợ	255.720.692.515	283.057.707.614	255.720.692.515	283.057.707.614
Chi phí phải trả	7.934.226.821	5.621.353.278	7.934.226.821	5.621.353.278
Các khoản phải trả khác	1.846.505.314	1.008.456.240	1.846.505.314	1.008.456.240
Cộng	330.794.436.877	362.437.682.174	330.794.436.877	362.437.682.174

04. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn.

Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính cho của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Phải trả cho người bán	65.293.012.227	-	65.293.012.227
Vay và nợ	192.492.692.515	63.228.000.000	255.720.692.515
Chi phí phải trả	7.934.226.821	-	7.934.226.821
Các khoản phải trả khác	1.846.505.314	-	1.846.505.314
Cộng	267.566.436.877	63.228.000.000	330.794.436.877
Số đầu năm			
Phải trả cho người bán	72.750.165.042	-	72.750.165.042
Vay và nợ	274.734.507.614	8.323.200.000	283.057.707.614
Chi phí phải trả	5.621.353.278	-	5.621.353.278
Các khoản phải trả khác	1.008.456.240	-	1.008.456.240
Cộng	354.114.482.174	8.323.200.000	362.437.682.174

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Đồng Nai, ngày 06 tháng 3 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Vũ Nguyễn Thị Hạnh

Liu Chien Hung